

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.4%	-3.9%	-8.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

12.62

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

23.62

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

59.1

tỷ VNĐ

YoY

▼ 15.9

▼ 21.2%

2023

LN sau
thuế

3.09

tỷ VNĐ

YoY

▼ 3.19

▼ 50.7%

2023

ROE

2.1%

+/- YoY

▼ 2.1%

2023

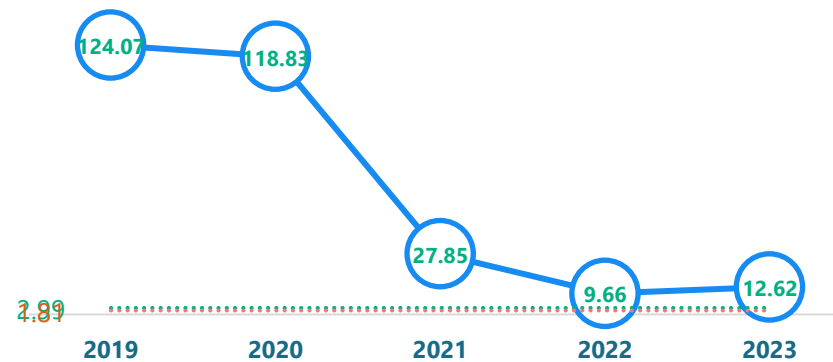
ROA

2.0%

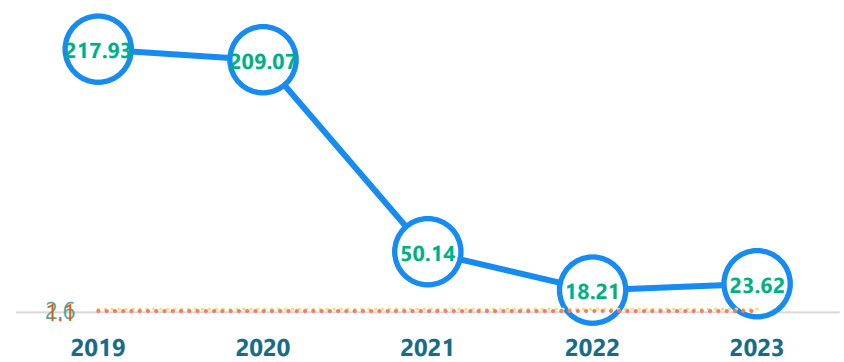
+/- YoY

▼ 2.0%

Z - Score



Z'' - Score



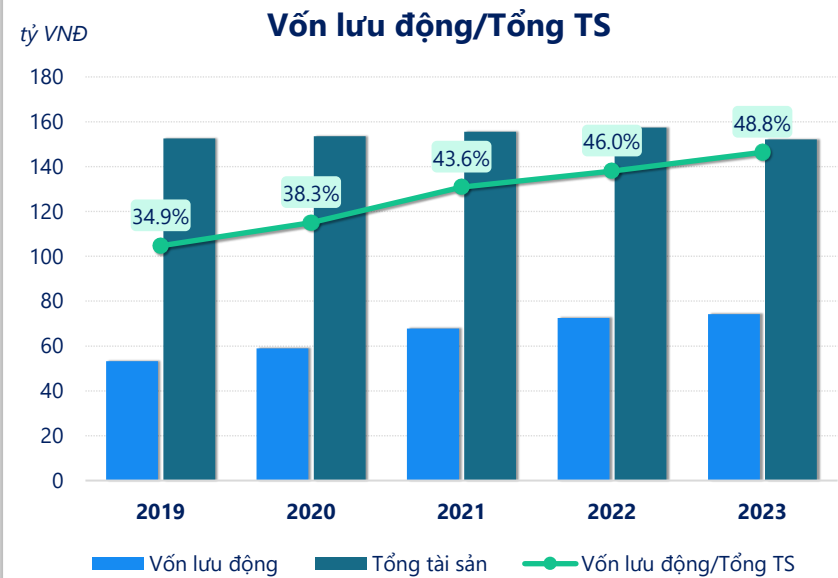
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CAG năm 2023 đạt 12.62, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CAG năm 2023 đạt 23.62, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, CAG ghi nhận doanh thu thuần 59.08 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.09 tỷ đồng, lần lượt giảm 21.2% và giảm 50.7% so với năm trước.

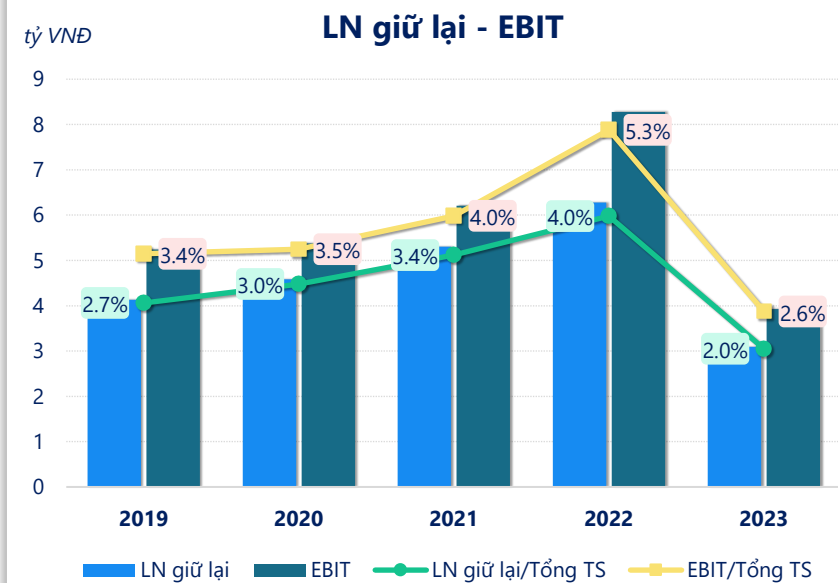
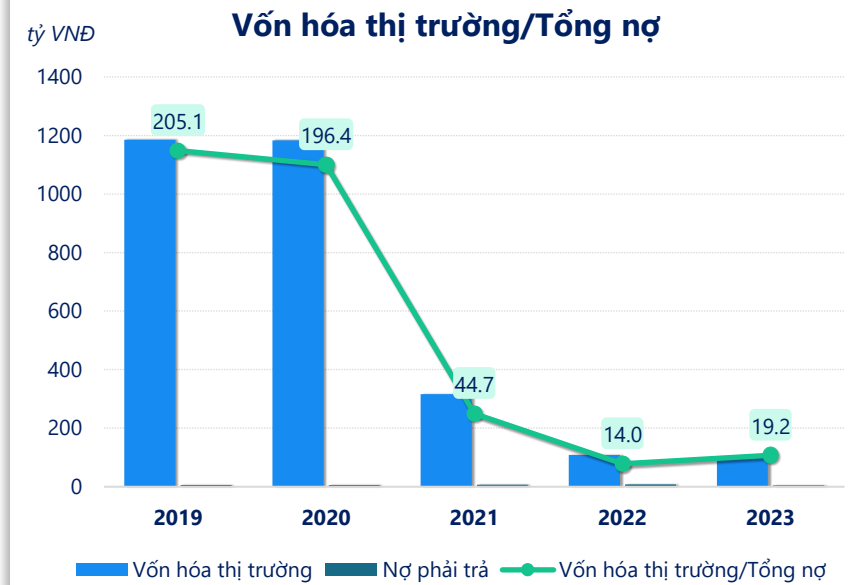
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 2.09%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Cảng An Giang (HNX: CAG)

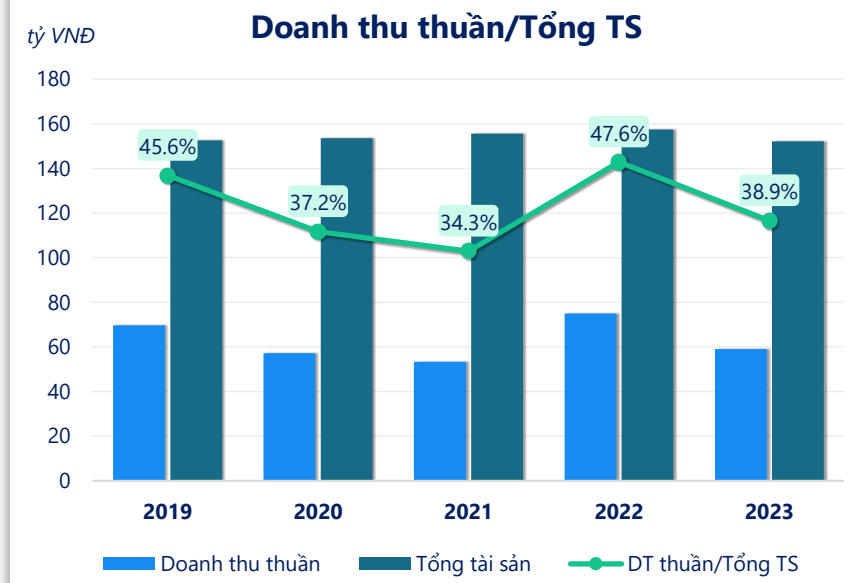


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 19.22, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	152	157	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	78.0	78.8	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	9.55	9.51	0.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.0	50.0	4.0%
Phải thu ngắn hạn	12.9	14.7	-12.1%
Hàng tồn kho	2.60	3.93	-33.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	0.71	29.9%
Tài sản dài hạn	74.1	78.7	-5.8%
Phải thu dài hạn	11.3	11.3	0.0%
Tài sản cố định	55.4	62.1	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.69	0.64	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.17	3.01	5.5%
Tài sản dài hạn khác	3.49	1.60	118%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.24	7.78	-32.6%
Nợ ngắn hạn	3.74	6.35	-41.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.06	1.29	-95.0%
Nợ dài hạn	1.50	1.43	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	147	150	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	147	150	-1.9%
Vốn điều lệ	138	138	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	69.6	57.1	53.4	75.0	59.1
Giá vốn hàng bán	55.6	43.5	39.7	57.6	50.4
Lợi nhuận gộp	14.0	13.7	13.6	17.4	8.69
Doanh thu HĐTC	1.62	2.67	2.64	2.86	3.94
Chi phí TC	0.04	0.40	0.01	-0.10	-0.16
Chi phí lãi vay	0.02	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.53	1.53	1.26	1.45	1.15
Chi phí QLDN	8.91	9.04	8.78	9.96	7.70
LN thuần từ HĐKD	5.19	5.37	6.20	8.97	3.93
Lợi nhuận khác	0.03	0.01	0.01	-0.70	0.00
LN trước thuế	5.22	5.37	6.21	8.28	3.93
Lợi nhuận sau thuế	4.13	4.59	5.31	6.28	3.09
LNST của CĐ cty mẹ	4.13	4.59	5.31	6.28	3.09

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.4	13.7	7.61	6.49	4.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.6	-7.19	2.97	-10.4	0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.29	-3.06	-3.44	-4.03	-4.71
Tiền đầu kỳ	38.4	6.85	10.3	17.4	9.51
Lưu chuyển tiền thuần	-31.5	3.44	7.14	-7.93	0.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.85	10.3	17.4	9.51	9.55